



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Đường Nguyễn Thị Định – P. Cát Lái – TP. HCM

Mã số thuế : 0305168938

Tel : 028.6266.5678

Fax : 028.6265.5678

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

TP. Hồ Chí Minh, 04/2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		421.607.185.608	415.209.621.555
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		187.556.177.308	209.837.771.364
1. Tiền	111	V.01	42.556.177.308	54.690.351.364
2. Các khoản tương đương tiền			145.000.000.000	155.147.420.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	115.747.420.000	110.600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.747.420.000	110.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.052.981.057	87.843.608.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	100.120.669.129	77.762.698.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	2.756.323.985	4.194.169.298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	12.327.638.799	12.038.391.482
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(6.151.650.856)	(6.151.650.856)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		7.415.457.455	3.943.447.455
1. Hàng tồn kho	141		7.415.457.455	3.943.447.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.835.149.788	2.984.794.154
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.835.149.788	1.182.457.046
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	515.788.735
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.286.548.373
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		306.024.407.350	309.018.809.232
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		190.073.905.455	194.156.338.516
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	117.071.458.552	120.757.729.592
- Nguyên giá	222		624.462.546.484	628.589.003.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(507.391.087.932)	(507.831.273.892)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	73.002.446.903	73.398.608.924
- Nguyên giá	228		101.601.504.441	101.601.504.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(28.599.057.538)	(28.202.895.517)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.191.934.312	10.047.527.048
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.191.934.312	10.047.527.048
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.114.304.595	87.004.811.140
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		88.493.014.201	86.383.520.746
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2.258.600.000	2.258.600.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.637.309.606)	(1.637.309.606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.544.262.988	17.710.132.528
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	25.544.262.988	17.710.132.528
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		727.631.592.958	724.228.430.787
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		69.381.717.469	95.291.712.488
I. Nợ ngắn hạn	310		57.718.867.469	82.330.212.488
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	27.785.656.173	54.199.215.159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.782.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.248.742.955	7.158.918.918
4. Phải trả người lao động	314	V.15	2.391.886.801	6.218.434.727
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	5.549.481.691	1.973.113.686
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	7.242.035.812	6.958.547.961
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		3.563.200.000	3.019.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	935.082.037	2.802.582.037
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.662.850.000	12.961.500.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	2.250.000.000	2.250.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	9.412.850.000	10.711.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		658.249.875.489	628.936.718.299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	658.249.875.489	628.936.718.299
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.000.000.000	340.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.123.448.000	60.123.448.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.623.271.921	103.623.271.921
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.446.041.417	103.285.753.644
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		103.285.753.644	9.341.984.923
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.160.287.773	93.943.768.721
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	423		23.057.114.151	21.904.244.734
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		727.631.592.958	724.228.430.787

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thái Hậu


Nguyễn Việt Trường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
			1	2	3	4
A	B	C				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	88.104.165.859	73.886.039.090	88.104.165.859	73.886.039.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		88.104.165.859	73.886.039.090	88.104.165.859	73.886.039.090
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48.686.508.484	38.560.102.718	48.686.508.484	38.560.102.718
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		39.417.657.375	35.325.936.372	39.417.657.375	35.325.936.372
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.933.256.503	1.937.015.651	1.933.256.503	1.937.015.651
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	204.114.550	40.954.845	204.114.550	40.954.845
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		204.114.550	40.954.845	204.114.550	40.954.845
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		2.109.493.455	1.907.461.184	2.109.493.455	1.907.461.184
9. Chi phí bán hàng	25		362.883.059	424.762.760	362.883.059	424.762.760
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.082.938.067	6.351.406.284	8.082.938.067	6.351.406.284
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		34.810.471.657	32.353.289.318	34.810.471.657	32.353.289.318
12. Thu nhập khác	31		1.355.713.528	179.750.000	1.355.713.528	179.750.000
13. Chi phí khác	32		2.118.108	32.400	2.118.108	32.400
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.353.595.420	179.717.600	1.353.595.420	179.717.600
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.164.067.077	32.533.006.918	36.164.067.077	32.533.006.918
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	6.850.909.887	6.187.164.608	6.850.909.887	6.187.164.608
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		29.313.157.190	26.345.842.310	29.313.157.190	26.345.842.310
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28.160.287.773	26.065.706.685	28.160.287.773	26.065.706.685
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.152.869.417	280.135.625	1.152.869.417	280.135.625
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		828	767	828	767
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		828	767	828	767

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Trường

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026



Chi Đẳng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/3	
			Năm 2026	Năm 2025
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		36.164.067.077	32.533.006.918
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.395.033.061	6.633.514.485
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.033.053.641)	(3.966.588.581)
- Chi phí lãi vay	6		204.114.550	40.954.845
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		36.730.161.047	35.240.887.667
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		10.541.081.750	2.847.572.008
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.472.010.000)	(71.731.514)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.790.839.069)	(6.054.880.866)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.486.823.202)	1.128.517.523
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(204.114.550)	(40.954.845)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.871.348.890)	(5.588.010.992)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		821.383.120	19.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.684.695.853)	(5.173.454.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.417.205.647)	22.306.944.282
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.793.046.965)	(12.649.551.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	125.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	105.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.789.261.558	6.178.721.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.003.785.407)	98.654.170.280

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/3	
			Năm 2026	Năm 2025
A	B	C	1	2
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		207.000.000	135.950.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(961.850.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(105.753.002)	(98.649.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(860.603.002)	37.300.518
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.281.594.056)	120.998.415.080
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		209.837.771.364	99.462.233.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	187.556.177.308	220.460.648.760

Tp. HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2026

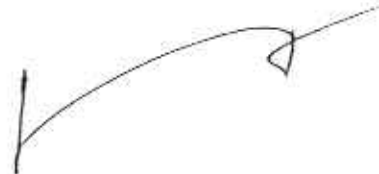
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu



Nguyễn Việt Trường



Lê Chí Đăng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Cho thuê cảng biển, cho thuê thiết bị xếp dỡ, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong năm, Nhóm Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chi đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, có trụ sở chính tại 43 đường số N2, khu dân cư Mega Village, Khu phố 3, phường Long Trường, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

5c. Danh sách các Công ty liên kết được phân ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Nhóm Công ty chi đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ, có trụ sở chính tại thôn Kiều Lương, xã Phú Lăng, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê cảng cạn.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Nhóm Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính, có 96 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong nhóm Công ty (Số đầu năm: 96 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đối với khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không phải là tổ chức niêm yết, không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Nhóm Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho của Nhóm Công ty chủ yếu là các công cụ, dụng cụ được dự trữ để phục vụ thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, được bảo quản ở tình trạng tốt và không cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm phương tiện

Chi phí bảo hiểm phương tiện được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Đình, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản cố định khác	02 - 06

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao. Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (50 năm).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 04 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NIẾT QUỸ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	822.984.681	472.676.407
Tiền gửi ngân hàng	41.733.192.627	54.217.674.957
Các khoản tương đương tiền (<i>tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng</i>)	145.000.000.000	155.147.420.000
Cộng	187.556.177.308	209.837.771.364

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng thương mại, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc, lãi suất từ 2,8% đến 5,7%/năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	115.747.420.000	80.000.000.000
Cộng	115.747.420.000	110.600.000.000

2b. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Quê Võ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ sở hữu 2.523.400 cổ phần, mệnh giá 25.234.000.000 VND, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quê Võ.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc	78.225.400.000	78.225.400.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	10.267.614.201	8.158.120.746
Cộng	88.493.014.201	86.383.520.746

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	(1.637.309.606)	2.258.600.000	(1.637.309.606)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, nhóm Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,72% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	90.445.859.670	65.980.236.708
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	89.579.511.264	65.231.277.744
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	-	28.080.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	866.348.406	720.878.964

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NILÁT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>9.674.809.459</i>	<i>11.782.461.950</i>
Cộng	100.120.669.129	77.762.698.658

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước cho bên liên quan</i>	<i>255.190.004</i>	<i>1.179.000.000</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	255.190.004	1.179.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>2.501.133.981</i>	<i>3.015.169.298</i>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Bắc Áu	481.800.000	2.247.916.000
Các nhà cung cấp khác	2.019.333.981	767.253.298
Cộng	2.756.323.985	4.194.169.298

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<i>Chi hệ các bên liên quan</i>	<i>400.770.944</i>	-	<i>968.351.081</i>	-
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	389.137.205	-	898.887.081	-
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	11.633.739	-	69.464.000	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>11.926.867.855 (4.824.919.654)</i>	-	<i>11.070.040.401 (4.836.731.579)</i>	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.363.067.401	-	1.228.768.773	-
Tạm ứng	2.265.992.322	-	1.774.452.574	-
Các khoản chi hệ	177.354.270	-	552.635.804	(11.811.925)
Ký quỹ, ký cược	84.750.000	-	84.750.000	-
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng (*)	6.736.930.124 (4.715.851.087)	-	6.736.930.124 (4.715.851.087)	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.298.773.738 (109.068.567)	-	692.503.126 (109.068.567)	-
Cộng	12.327.638.799 (4.824.919.654)	-	12.038.391.482 (4.836.731.579)	-

(*) Phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng theo các quyết định của Tòa án liên quan đến vụ việc tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và hợp đồng gửi giữ hàng hóa giữa Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng với Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái, theo đó Công ty phải thu Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng số tiền 6.736.930.124 VND (bao gồm tiền thuê và tiền lãi). Do Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Bản án và các quyết định thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã ban hành Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 8 tháng 5 năm 2023 về việc tạm hoãn xuất cảnh đối với Ông Nguyễn Hoàng Hải – Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng.

5b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

	Thời gian quá hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Quang Thái Hồng	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	6.736.930.124	(4.715.851.087)	6.736.930.124	(4.715.851.087)
Các khách hàng khác	Trên 03 năm	1.435.799.769	(1.435.799.769)	1.435.799.769	(1.435.799.769)
Cộng		8.172.729.893	(6.151.650.856)	8.172.729.893	(6.151.650.856)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	6.151.650.856	4.797.568.831
Trích lập dự phòng bổ sung	-	1.354.082.025
Số cuối năm	6.151.650.856	6.151.650.856

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	7.415.457.455	3.943.447.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Cộng	7.415.457.455	3.943.447.455

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm	537.644.726	512.950.423
Phí sử dụng đường bộ	159.361.844	295.030.170
Chi phí sửa chữa	147.732.850	276.369.300
Chi phí thuê	645.798.960	-
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	344.611.408	98.107.153
Cộng	1.835.149.788	1.182.457.046

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.683.320.185	2.094.616.676
Chi phí sửa chữa cầu	5.279.858.033	6.091.383.332
Chi phí sửa chữa hệ thống ray	6.689.595.305	7.745.847.194
Chi phí sửa chữa cầu tàu	11.268.396.215	1.368.055.443
Các chi phí trả trước dài hạn khác	623.093.251	410.229.883
Cộng	25.544.262.989	17.710.132.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁI LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cái Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	195.087.317.394	365.611.690.311	64.674.648.564	1.899.806.937	1.315.540.278	628.589.003.484
Mua trong năm		312.600.000				312.600.000
Thanh lý, nhượng bán			(4.439.057.000)			(4.439.057.000)
Số cuối năm	195.087.317.394	365.924.290.311	60.235.591.564	1.899.806.937	1.315.540.278	624.462.546.484
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	53.128.716.495	301.059.530.257	1.229.372.727	882.072.937	347.571.500	356.647.263.916
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	131.855.177.353	341.839.289.159	31.646.526.808	1.568.986.552	921.294.020	507.831.273.892
Khấu hao trong năm	1.522.363.596	1.162.571.782	1.219.748.946	53.206.536	40.980.180	3.998.871.040
Thanh lý, nhượng bán			(4.439.057.000)			(4.439.057.000)
Số cuối năm	133.377.540.949	343.001.860.941	28.427.218.754	1.622.193.088	962.274.200	507.391.087.932
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	63.232.140.041	23.772.401.152	33.028.121.756	330.820.385	394.246.258	120.757.729.592
Số cuối năm	61.709.776.445	22.922.429.370	31.808.372.810	277.613.849	353.266.078	117.071.458.552
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 27.966.559.941 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng (xem thuyết minh số V.16).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	22.029.600.000	79.232.404.441	339.500.000	101.601.504.441
Số cuối năm	<u>22.029.600.000</u>	<u>79.232.404.441</u>	<u>339.500.000</u>	<u>101.601.504.441</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	339.500.000	339.500.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	27.863.395.517	339.500.000	28.202.895.517
Khấu hao trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	<u>-</u>	<u>28.259.557.538</u>	<u>339.500.000</u>	<u>28.599.057.538</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>22.029.600.000</u>	<u>51.369.008.924</u>	<u>-</u>	<u>73.398.608.924</u>
Số cuối năm	<u>22.029.600.000</u>	<u>50.972.846.903</u>	<u>-</u>	<u>73.002.446.903</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời không sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định	Kết chuyển vào chi phí trả trước	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	684.932.737	-	-	-	684.932.737
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.362.594.311	2.080.453.936	-	(10.936.046.672)	507.001.575
Nâng cấp bãi sau nền cầu tàu	507.001.575	-	-	-	507.001.575
Sửa chữa, bảo trì hệ thống cọc cầu cảng số 7	-	-	-	-	-
Sửa chữa kè bờ và cầu cảng 2.200 DWT	8.855.592.736	2.080.453.936	-	(10.936.046.672)	-
Cộng	<u>10.047.527.048</u>	<u>2.080.453.936</u>	<u>-</u>	<u>(10.936.046.672)</u>	<u>1.191.934.312</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>547.117.386</i>	<i>11.454.445.957</i>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.306.985	443.345.938
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng		307.649.471
Công ty TNHH Phát triển Nguồn nhân lực Tân Cảng - STC		6.800.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	224.355.000	223.383.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc (Nay là Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Shipping)	-	4.051.564.000
Công ty Cổ phần Vận tải Thuyền Tân Cảng	314.455.401	309.703.548
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	-	6.112.000.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	<i>27.238.538.787</i>	<i>42.744.769.202</i>
Công ty TNHH Heavy Transport Nguyễn Lợi	4.254.976.000	9.756.600.000
Công ty TNHH Vận tải Cát Lái	4.280.838.200	6.545.085.090
Hộ kinh doanh Sơn Tuyên	347.571.980	8.276.173.220
Các nhà cung cấp khác	18.355.152.607	18.166.910.892
Cộng	27.785.656.173	54.199.215.159

Nhóm Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp		Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	- 1.028.228.789		5.661.646.733	2.184.050.136	2.449.367.808	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.871.348.890	-	6.850.909.887	6.871.348.890	6.850.909.887	
Thuế thu nhập cá nhân	287.570.028	-	1.243.542.688	1.185.393.152	345.719.564	
Thuế nhà đất	-	-	15.499.175	15.499.175	-	
Tiền thuế đất	- 258.319.584		861.065.280	-	602.745.696	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
Cộng	7.158.918.918	1.286.548.373	14.632.663.763	10.256.291.353	10.248.742.955	

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Cung cấp nước sạch	5%
Các dịch vụ khác	8% - 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các công ty trong Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho diện tích 59.796,2 m² tại phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích đầu tư xây dựng cảng, với giá thuê cho năm 2025 là 14.400 VND/m².

Các loại thuế khác

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả chi phí vận chuyển bên liên quan</i>	<u>1.756.695.129</u>	
Công ty TNHH Vận Tải Cát Lái	1.756.695.129	-
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	<u>3.792.786.562</u>	<u>1.973.113.686</u>
Chi phí lãi vay	-	16.044.077
Chi phí vận chuyển, bốc xếp, nâng hạ	3.518.941.164	1.928.815.609
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	273.845.398	28.254.000
Cộng	<u>5.549.481.691</u>	<u>1.973.113.686</u>

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<u>192.499.000</u>	<u>218.343.516</u>
Thủ lao HĐQT, BKS	162.000.000	162.000.000
Các khoản thu hộ	30.499.000	56.343.516
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	-	16.621.516
Công ty Cổ phần Vận tải thủy Tân Cảng	30.499.000	22.810.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc	-	16.912.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	-	-
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<u>7.049.536.812</u>	<u>6.740.204.445</u>
Kinh phí công đoàn	38.355.805	53.639.390
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	4.633.688	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	109.400.000	109.400.000
Cổ tức phải trả	5.613.886.135	5.725.205.085
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hưng Phước - Lợi nhuận hợp tác kinh doanh	87.948.265	87.948.265
Các khoản thu hộ	881.232.835	471.296.201
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	314.080.084	292.715.504
Cộng	<u>7.242.035.812</u>	<u>6.958.547.961</u>

15b. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hưng Phước - Vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	<u>2.250.000.000</u>	<u>2.250.000.000</u>

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 220925/CIL-HPL ngày 22 tháng 9 năm 2025 giữa Công ty Cổ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái (Công ty con) với Công ty Dịch vụ Vận tải Hưng Phước, mục đích đầu tư kinh doanh khai thác tối thiểu 10 xe đầu kéo và sơ mi rơ moóc. Trong đó, Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái là chủ đầu tư. Tổng vốn đầu tư dự kiến là 18.000.000.000 VND, tỉ lệ vốn góp của mỗi bên là 50%, thời hạn hợp tác kinh doanh là 15 năm từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Hiện tại, mỗi bên đã góp 2.250.000.000 VND.

15c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Nhóm Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

16. Vay

16a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.16b)</i>		
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	3.003.200.000	2.191.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn	560.000.000	828.000.000
Cộng	3.563.200.000	3.019.400.000

Nhóm Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn đến hạn trả.

16b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽ⁱ⁾	6.038.350.000	7.398.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn ⁽ⁱⁱ⁾	3.374.500.000	3.313.500.000
Cộng	9.412.850.000	10.711.500.000

Nhóm Công ty có khả năng trả được khoản vay dài hạn.

⁽ⁱ⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 10 năm 2024 để đầu tư các tài sản cố định là 5 xe đầu kéo, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ. Lãi suất 6,8%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quận 7 Sài Gòn theo hợp đồng ngày 17 tháng 11 năm 2025 để đầu tư mới các phương tiện vận tải, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất 6,6%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng khác	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.797.722.155			(1.867.500.000)	930.222.155
Quỹ thưởng Ban điều hành	4.859.882				
Cộng	2.802.582.037	-	-	(1.867.500.000)	935.082.037

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Năm trước						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	100.583.614.486	19.290.481.248	623.620.815.655
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	98.662.910.729	4.356.392.059	103.019.302.788
Chia cổ tức	-	-	-	(90.780.000.000)	(1.600.000.000)	(92.380.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(292.258.136)	-	(292.258.136)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	(4.719.142.008)	-	(4.719.142.008)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	(169.371.427)	(142.628.573)	(312.000.000)
Số dư cuối năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	103.285.753.644	21.904.244.734	628.936.718.299
Năm nay						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	103.285.753.644	21.904.244.734	628.936.718.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	28.160.287.773	1.152.869.417	29.313.157.190
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	340.000.000.000	60.123.448.000	103.623.271.921	131.446.041.417	23.057.114.151	658.249.875.489

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	162.149.200.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	87.161.700.000	87.161.700.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong	74.987.500.000	74.987.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	177.850.800.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	60.123.448.000
Cộng	<u>400.123.448.000</u>	<u>400.123.448.000</u>

18c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	34.000.000	34.000.000

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	38.125.000.000	38.250.000.000
Doanh thu dịch vụ vận tải	42.201.428.771	29.983.424.258
Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ	5.369.984.088	5.652.614.832
Doanh thu bán hàng hóa		
Doanh thu dịch vụ khác	2.407.753.000	-
Cộng	88.104.165.859	73.886.039.090

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	48.686.508.484	38.560.102.718
Cộng	48.686.508.484	38.560.102.718

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.933.256.503	1.931.803.723
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh		5.211.928
Cộng	1.933.256.503	1.937.015.651

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322.206.000	358.400.000
Các chi phí khác	40.677.059	66.362.760
Cộng	362.883.059	424.762.760

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.240.700.996	3.830.558.128
Chi phí vật liệu quản lý	37.525.877	41.939.194
Chi phí đồ dùng văn phòng	127.664.443	69.457.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.161.021	494.507.852
Thuế, phí và lệ phí	-	21.499.175
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.269.575	428.287.256
Các chi phí khác	1.526.616.155	1.465.157.619
Cộng	8.082.938.067	6.351.406.284

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1/2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.355.347.774	
Tiền bán phế liệu, vật tư đã qua sử dụng		54.750.000
Thu nhập khác	365.754	125.000.000
Cộng	<u>1.355.713.528</u>	<u>179.750.000</u>

7. Lãi trên cổ phiếu

7a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	28.160.287.773	26.065.706.685
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty mẹ		
Trích quỹ thưởng Ban điều hành Công ty mẹ		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Công ty con		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	28.160.287.773	26.065.706.685
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.000.000	34.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>828</u>	<u>767</u>

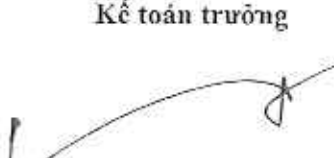
Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Việt Trường

Giám đốc




Lê Chí Đăng



CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, HCMC

Tax code : 0305168938

Tel : 028.6266.5678

Fax : 028.6265.5678

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Q1/2026

Ho Chi Minh City, April 2026

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 March 2026

Unit: VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
A - CURRENT ASSETS	100		421,607,185,608	415,209,621,555
I. Cash and cash equivalents	110	V.1	187,556,177,308	209,837,771,364
1. Cash	111		42,556,177,308	54,690,351,364
2. Cash equivalents	112		145,000,000,000	155,147,420,000
II. Short-term financial investments	120		115,747,420,000	110,600,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provisions for devaluation of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123	V.2a	115,747,420,000	110,600,000,000
III. Short-term receivables	130		109,052,981,057	87,843,608,582
1. Short-term trade receivables	131	V.3	100,120,669,129	77,762,698,658
2. Short-term prepayments to suppliers	132		2,756,323,985	4,194,169,298
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivable according to the progress of construction con	134		-	-
5. Receivables for short-term loans	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	V.4	12,327,638,799	12,038,391,482
7. Allowance for short-term doubtful debts	137	V.5	(6,151,650,856)	(6,151,650,856)
8. Deficit assets for treatment	139		-	-
IV. Inventories	140		7,415,457,455	3,943,447,455
1. Inventories	141	V.6	7,415,457,455	3,943,447,455
2. Allowance for inventories	149		-	-
V. Other current assets	150		1,835,149,788	2,984,794,154
1. Short-term prepaid expenses	151		1,835,149,788	1,182,457,046
2. Deductible VAT	152		-	515,788,735
3. Taxes and other receivables from the State	153	V.11	-	1,286,548,373
4. Trading Government bonds	154		-	-
5. Other current assets	155		-	-

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Balance sheet

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
B - NON-CURRENT ASSETS	200		306,024,407,350	309,018,809,232
I. Long-term receivables	210		100,000,000	100,000,000
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Working capital in affiliates	213		-	-
4. Long-term inter-company receivable	214		-	-
5. Receivables for long-term loans	215		-	-
6. Other long-term receivables	216		100,000,000	100,000,000
7. Allowance for long-term doubtful debts	219		-	-
II. Fixed assets	220		190,073,905,455	194,156,338,516
1. Tangible fixed assets	221	V.7	117,071,458,552	120,757,729,592
<i>Historical cost</i>	222		624,462,546,484	628,589,003,484
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(507,391,087,932)	(507,831,273,892)
2. Financial leased assets	224		-	-
<i>Historical cost</i>	225		-	-
<i>Accumulated depreciation</i>	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	V.8	73,002,446,903	73,398,608,924
<i>Initial cost</i>	228		101,601,504,441	101,601,504,441
<i>Accumulated amortization</i>	229		(28,599,057,538)	(28,202,895,517)
III. Investment property	230		-	-
Historical costs	231		-	-
Accumulated depreciation	232		-	-
IV. Long-term assets in process	240		1,191,934,312	10,047,527,048
1. Long-term work in process	241		-	-
2. Construction-in-progress	242	V.9	1,191,934,312	10,047,527,048
V. Long-term financial investments	250	V.2b	89,114,304,595	87,004,811,140
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint ventures and associates	252		88,493,014,201	86,383,520,746
3. Investments in other entities	253		2,258,600,000	2,258,600,000
4. Provisions for devaluation of long-term financial invest	254		(1,637,309,606)	(1,637,309,606)
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other non-current assets	260		25,544,262,988	17,710,132,528
1. Long-term prepaid expenses	261	V.12	25,544,262,988	17,710,132,528
2. Deferred income tax assets	262		-	-
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other non-current assets	268		-	-
5. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS	270		727,631,592,958	724,228,430,787

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
C - LIABILITIES	300		69,381,717,469	95,291,712,488
I. Current liabilities	310		57,718,867,469	82,330,212,488
1. Short-term trade payables	311	V.10	27,785,656,173	54,199,215,159
2. Short-term advances from customers	312		2,782,000	-
3. Taxes and other obligations to the State Budget	313	V.11	10,248,742,955	7,158,918,918
4. Payables to employees	314		2,391,886,801	6,218,434,727
5. Short-term accrued expenses	315		5,549,481,691	1,973,113,686
6. Short-term inter-company payable	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contr	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318		-	-
9. Other short-term payables	319	V.12	7,242,035,812	6,958,547,961
10. Short-term borrowings and financial leases	320		3,563,200,000	3,019,400,000
11. Provisions for short-term payables	321		-	-
12. Bonus and welfare funds	322	V.13	935,082,037	2,802,582,037
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Trading Government bonds	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		11,662,850,000	12,961,500,000
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333		-	-
4. Inter-company payables for working capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336		-	-
7. Other long-term payables	337		2,250,000,000	2,250,000,000
8. Long-term borrowings and financial leases	338		9,412,850,000	10,711,500,000
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preferred shares	340		-	-
11. Deferred income tax liability	341		-	-
12. Provisions for long-term payables	342		-	-
13. Science and technology development fund	343		-	-

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Balance sheet

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Opening balance
D - OWNER'S EQUITY	400		658,249,875,489	628,936,718,299
I. Owner's equity	410	V.14	658,249,875,489	628,936,718,299
1. Capital	411		340,000,000,000	340,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		340,000,000,000	340,000,000,000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Share premiums	412		60,123,448,000	60,123,448,000
3. Bond conversion options	413		-	-
4. Other sources of capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Differences on asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences	417		-	-
8. Investment and development fund	418		103,623,271,921	103,623,271,921
9. Business arrangement supporting fund	419		-	-
10. Other funds	420		-	-
11. Retained earnings	421		131,446,041,417	103,285,753,644
- Retained earnings accumulated	421a		103,285,753,644	9,341,984,923
- to the end of the previous period	421b		28,160,287,773	93,943,768,721
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Interests of non-controlling shareholders	429		23,057,114,151	21,904,244,734
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431		-	-
2. Fund to form fixed assets	432		-	-
TOTAL LIABILITIES AND OWNER'S EQUITY	440		727,631,592,958	724,228,430,787

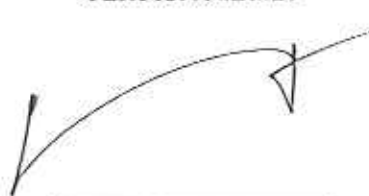
Prepared on 28 April 2026

Preparer



Vo Thai Hau

Chief Accountant



Nguyen Viet Trung

Director



Le Chi Dang

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the fiscal year ended 31 December 2026

ITEMS	Code	Notes	Q1/2026		Q1/2025		Unit: VND	
			Q1/2026	Q1/2026	Q1/2025	Q1/2025	Current year	Previous year
1. Sales	01	VI.1	88,104,165,859	88,104,165,859	73,886,039,090	73,886,039,090		
2. Sales deductions	02							
3. Net sales	10		88,104,165,859	88,104,165,859	73,886,039,090	73,886,039,090		
4. Cost of sales	11	VI.2	48,686,508,484	48,686,508,484	38,560,102,718	38,560,102,718		
5. Gross profit/ (loss)	20		39,417,657,375	39,417,657,375	35,325,936,372	35,325,936,372		
6. Financial income	21	VI.3	1,933,256,503	1,933,256,503	1,937,015,651	1,937,015,651		
7. Financial expenses	22	VI.4	204,114,550	204,114,550	40,954,845	40,954,845		
<i>In which: Loan interest expenses</i>	23		204,114,550	204,114,550	40,954,845	40,954,845		
8. Profit/ (loss) in joint ventures, associates	24		2,109,493,455	2,109,493,455	1,907,461,184	1,907,461,184		
9. Selling expenses	25	VI.5	362,883,059	362,883,059	424,762,760	424,762,760		
10. General and administration expenses	26	VI.6	8,082,938,067	8,082,938,067	6,351,406,284	6,351,406,284		
11. Net operating profit/ (loss)	30		34,810,471,657	34,810,471,657	32,353,289,318	32,353,289,318		
12. Other income	31	VI.7	1,355,713,528	1,355,713,528	179,750,000	179,750,000		
13. Other expenses	32	VI.8	2,118,108	2,118,108	32,400	32,400		
14. Other profit/(loss)	40		1,353,595,420	1,353,595,420	179,717,600	179,717,600		
15. Total accounting profit/ (loss) before tax	50		36,164,067,077	36,164,067,077	32,533,006,918	32,533,006,918		
16. Current income tax	51	VI.13	6,850,909,887	6,850,909,887	6,187,164,608	6,187,164,608		
17. Deferred income tax	52							

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

18. Profit/ (loss) after tax	60	29,313,157,190	26,345,842,310	29,313,157,190	26,345,842,310
19. Net profit after tax of the parent company	61	28,160,287,773	26,065,706,685	28,160,287,773	26,065,706,685
20. Net profit after tax of non-controlling interests	62	1,152,869,417	280,135,625	1,152,869,417	280,135,625
21. Earnings per share	70	V1.9	767	828	767
22. Diluted earnings per share	71	V1.9	767	828	767

Preparer



Vo Thai Hau

Chief Accountant



Nguyen Viet Truong

Prepared on 28 April 2026



Le Chi Dang



CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(under indirect method)

For the fiscal year ended 31 December 2026

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit/ (loss) before tax	01		36,164,067,077	32,533,006,918
2. Adjustments				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02	V.9	4,395,033,061	6,633,514,485
- Provisions and allowances	03		-	-
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		-	-
- Gain/ (loss) from investing activities	05	VI.3	(4,033,053,641)	(3,966,588,581)
- Interest expenses	06		204,114,550	40,954,845
- Others	07		-	-
3. Operating profit/(loss) before changes of working capital	08		36,730,161,047	35,240,887,667
- Increase/(decrease) of receivables	09		10,541,081,750	2,847,572,008
- Increase/(decrease) of inventories	10		(3,472,010,000)	(71,731,514)
- Increase/ (decrease) of payables	11		(40,790,839,069)	(6,054,880,866)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		(8,486,823,202)	1,128,517,523
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(204,114,550)	(40,954,845)
- Corporate income tax paid	15	V.13	(6,871,348,890)	(5,588,010,992)
- Other cash inflows	16		821,383,120	19,000,000
- Other cash outflows	17	V.16	(3,684,695,853)	(5,173,454,699)
Net cash flows from operating activities	20		(15,417,205,647)	22,306,944,282
II. Cash flows from investing activities				
1. Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	V.9	(2,793,046,965)	(12,649,551,261)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	125,000,000
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		(10,000,000,000)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		5,000,000,000	105,000,000,000
5. Investments into other entities	25		-	-
6. Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Interest earned, dividends and profits received	27		1,789,261,558	6,178,721,541
Net cash flows from investing activities	30		(6,003,785,407)	98,654,170,280

CAT LAI PORT JSC

Nguyen Thi Dinh Str, Cat Lai Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Viet Nam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

ITEMS	Code	Notes	Current year	Previous year
III. Cash flows from financing activities				
1. Proceeds from issuing stocks and capital contributions from owners	31			
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32			
3. Proceeds from borrowings	33		207,000,000	135,950,000
4. Repayment for loan principal	34		(961,850,000)	-
5. Payments for financial leased assets	35		-	-
6. Dividends and profit paid to the owners	36		(105,753,002)	(98,649,482)
<i>Net cash flows from financing activities</i>	<i>40</i>		<i>(860,603,002)</i>	<i>37,300,518</i>
Net cash flows during the period	50		(22,281,594,056)	120,998,415,080
Beginning cash and cash equivalents	60	V.1	209,837,771,364	99,462,233,680
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61		-	-
Ending cash and cash equivalents	70	V.1	<u>187,556,177,308</u>	<u>220,460,648,760</u>

Preparer



Vo Thai Hau

Chief Accountant



Nguyen Viet Trung

Prepared on 28 April 2026



Le Chi Dang

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Q1/2026

I. GENERAL INFORMATION

1. Form of ownership

Cat Lai Port Joint Stock Company (hereinafter referred to as "the Company" or "the Parent Company") is a joint stock company.

2. Operating fields

The Company operates in the field of service.

3. Business activities

The principal business activities of the Company include leasing seaport, leasing stevedoring equipment, cargo loading and unloading services at seaports.

4. Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Company is within 12 months.

5. Structure of the Group

The Group includes the Parent Company and one subsidiary under the control of the Parent Company which is consolidated in these Consolidated Financial Statements.

5a. Information on the Group's restructuring

The Group did not acquire any new subsidiaries, or dispose of or divest any existing ones during the year.

5b. List of consolidated subsidiaries

The Company only invests in one subsidiary, which is Cat Lai Port International Logistics JSC. located at No. 43 Road N2, Mega Village Residential Quarter, Quarter 3, Long Truong Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. The principal activity of this subsidiary includes other support services related to transportation.

As of the balance sheet date, the Company's proportion of capital contribution in this subsidiary was 54.29%, with the proportion of ownership interests and voting rights equivalent to the proportion of capital contribution.

5c. List of associates accounted for in the Consolidated Financial Statements by using the equity method

The Group only invests in one associate, which is Tan Cang Que Vo JSC. located in Kieu Luong Hamlet, Phu Lang Commune, Bac Ninh Province, Vietnam. The principal activity of this associate includes leasing depot.

As of the balance sheet date, the Group's proportion of capital contribution in this associate was 20%, with the proportion of ownership interest and voting rights equivalent to the proportion of capital contribution.

6. Statement on information comparability in the Consolidated Financial Statements

The corresponding figures of the previous year are comparable to those of the current year.

7. Employees

As of the balance sheet date, there were 96 employees working for the Group (at the beginning of the year: 84 employees).

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

II. FISCAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

1. Fiscal year

The fiscal year of the Group is from 1 January to 31 December annually.

2. Accounting currency unit

The accounting currency unit is Vietnamese Dong (VND) because payments and receipts of the Group are primarily made in VND.

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEM

1. Applicable Accounting System

The Group applies the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 on guidelines for accounting policies for enterprises, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 giving guidance on the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

2. Statement on the compliance with the Accounting Standards and System

The Board of Management ensures to follow all the requirements of the Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, which were issued together with the Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, the Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, the Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 as well as other Circulars guiding the implementation of the Vietnamese Accounting Standards of the Ministry of Finance in the preparation and presentation of Consolidated Financial Statements.

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the Enterprise Accounting System, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the Enterprise Accounting System ("Circular 200") and Circular No. 75/2015/TT-BTC dated 18 May 2015 and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing certain provisions of Circular 200. The provisions of Circular 99 are applicable to the recording, preparation and presentation of Financial Statements for the fiscal year commencing on 1 January 2026.

IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

1. Basis of preparation of the Consolidated Financial Statements

All the Consolidated Financial Statements are prepared on the accrual basis (except for the information related to cash flows).

The Consolidated Financial Statements are prepared in Vietnamese and English, in which the Consolidated Financial Statements in Vietnamese are the official statutory financial statements of the Group. The Consolidated Financial Statements in English have been translated from the Vietnamese version. In the event of any discrepancy between the two versions, the Vietnamese version shall prevail.

2. Basis of consolidation

The Consolidated Financial Statements include the Financial Statements of the Parent Company and the Financial Statements of its subsidiaries. A subsidiary is a business that is controlled by the Parent Company. The control exists when the Parent Company has the power to directly or indirectly govern the financial and operating policies of the subsidiary to obtain economic benefits from its activities. In determining the control power, the potential voting right arising from share call options, debt or equity instruments that are convertible into ordinary shares as of the balance sheet date shall be taken into consideration.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

The business performance results of the subsidiaries that are acquired or disposed of during the period are included in the Consolidated Income Statement from the date of acquisition or until the date of disposal of those subsidiaries.

The Financial Statements of the Parent Company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies for similar transactions and events in similar circumstances. In case the subsidiaries' accounting policies are different from those that are applied consistently within the Group, the appropriate adjustments should be made to the subsidiaries' Financial Statements before they are used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Intra-group balances in the Balance Sheet and intra-group transactions and unrealized intra-group gains resulting from these transactions are eliminated when preparing the Consolidated Financial Statements. Unrealized losses resulting from intra-group transactions are also eliminated unless costs that cause those losses cannot be recovered.

Non-controlling interests ("NCI") include the gains or losses of the subsidiary's business performance results and net assets that are not held by the Parent Company and are presented in a specific item in the Consolidated Income Statement and the Consolidated Balance Sheet (as a part of the owner's equity). NCI include the value of NCI at the date of initial business combination and those in the changes of owner's equity commencing from that date.

Losses arising in subsidiaries are allocated to NCI based on the non-controlling shareholders' ownership rate in the subsidiaries, even if those losses exceed the non-controlling shareholders' ownership in the net assets of the subsidiaries.

3. Cash and cash equivalents

Cash includes cash on hand and demand deposits at banks. Cash equivalents are short-term investments of which the due dates do not exceed 3 months from the dates of the investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value as of the balance sheet date.

4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Investments are classified as held-to-maturity investments that the Group intends and is able to hold to maturity. Held-to-maturity investments of the Group only include term deposits at banks. Interest income from term deposits at banks is recognized in the Consolidated Income Statement on the accrual basis.

Investments in associates

An associate is an entity which the Group has significant influence but does not have the right to control its financial and operating policies. Significant influence is the right to participate in making resolution on the associate's financial and operating policies but not control those policies.

Investments in associates are recognized in accordance with the equity method. Accordingly, the investments in associates are presented in the Consolidated Financial Statements by the initial investment costs and adjusted for changes in benefits on net assets of associates after the investment date. If the benefits of the Group in losses of associates are higher than or equal to book value of the investments, the value of investments will be presented in the Consolidated Financial Statements as zero unless the Group has an obligation to make the payment instead of associates.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

The Financial Statements of associates are prepared for the same accounting period of the Group. In case the accounting policies of an associate are different from those consistently applied in the Group, the Financial Statements of that associate will be suitably adjusted before being used to prepare the Consolidated Financial Statements.

Unrealized gains and losses from transactions with associates are eliminated by the proportion belong to the Group when preparing the Consolidated Financial Statements.

Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities include such investments in equity instruments that do not enable the Group to have the control, joint control or significant influence on these entities.

Investments in equity instruments of other entities are initially recognized at costs, including cost of purchase plus other directly attributable transaction costs. Dividend and profit of the periods prior to the acquisition of investments are deducted from the cost of such investments. Dividend and profit of the periods after the acquisition of such investments are recorded in the Group's financial income. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

Provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities

For investments in equity instruments of other entities which are not listed organizations, of which the fair value cannot be measured at the time of reporting, provisions are made based on the losses suffered by investees, with the provision amount determined by the difference between owners' actual contributed capital and total owners' equity as of the balance sheet date multiplied (x) by the Group's rate of charter capital owning in these investees.

Increases/ (decreases) in the provisions for impairment of investments in equity instruments of other entities to be recognized as of the balance sheet date are recorded in "Financial expenses".

5. Receivables

Receivables are recognized at the carrying amounts less allowance for doubtful debts.

The classification of receivables as trade receivables and other receivables is made according to the following principles:

- Trade receivables reflect receivables concerning the commercial nature arising from purchase and sale transactions between the Group and customers who are independent to the Group.
- Other receivables reflect receivables not concerning the commercial nature and irrelevant to purchase and sale transactions.

Allowance is made for each doubtful debt after being offset against liabilities (if any). The allowance rate is based on the debts' duration of overdue or the estimated loss, as follows:

- As for overdue debts:
 - 30% of the value of debts with the duration of overdue from 6 months to under 1 year.
 - 50% of the value of debts with the duration of overdue from 1 year to under 2 years.
 - 70% of the value of debts with the duration of overdue from 2 years to under 3 years.
 - 100% of the value of debts with the duration of overdue from or over 3 years.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat-Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

- As for the debts that are not overdue, but considered as doubtful debts: Allowance is made on the basis of the estimated loss.

Increases/ (decreases) in the allowance for doubtful debts to be recognized as of the balance sheet date are recorded in "General and administration expenses".

6. Inventories

Inventories are recognized at the lower of cost and net realizable value.

Costs of inventories comprise costs of purchases and other directly attributable costs incurred in bringing the inventories to their present location and conditions.

The cost of inventories is determined using the weighted average method and recorded in accordance with the perpetual inventory system.

The Group's inventories mainly include tools reserved for the replacement and repair of machinery and equipment, and vehicles, which are kept in good condition and do not require additional allowance for inventories.

7. Prepaid expenses

Prepaid expenses comprise actual expenses arising and relevant to financial performance in several accounting periods. These prepaid expenses are allocated over the prepayment period or the period in which corresponding economic benefits are generated from these expenses.

The Group's prepaid expenses primarily include:

Expenses for tools

Expenses for tools in use are amortized using the straight-line method for the maximum period of 3 years.

Vehicle insurance premiums

Vehicle insurance premiums are amortized using the straight-line method over the insurance term.

Expenses for fixed asset repairs

Expenses for fixed asset repairs arising once with high value are amortized using the straight-line method in 3 years.

8. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated depreciation.

Historical costs of tangible fixed assets include all the expenses paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other expenses arising subsequent to initial recognition are included into historical costs of fixed assets only if it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits expected to be obtained from the use of these assets. Those which do not meet the above conditions will be recorded into operating expenses during the year.

When a tangible fixed asset is sold or disposed, its historical cost and accumulated depreciation are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The depreciation years applied are as follows:

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

<u>Class of fixed assets</u>	<u>Number of years</u>
Buildings and structures	05 - 30
Machinery and equipment	03 - 12
Vehicles	06 - 10
Office equipment	03 - 06
Other fixed assets	02 - 06

9. Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are determined by their historical costs less accumulated amortization.

Historical costs of intangible fixed assets include all the costs paid by the Group to bring the asset to its working condition for its intended use. Other costs relevant to intangible fixed assets arising subsequent to initial recognition are included into operation costs during the period, otherwise, these costs are included into historical costs of fixed assets only if they are associated with a specific intangible fixed asset and result in future economic benefits expected to be obtained from the use of the asset.

When an intangible fixed asset is sold or disposed, its historical costs and accumulated amortization are written off, then any gain or loss arising from such disposal is included in the income or the expenses during the year.

The Group's intangible fixed assets include:

Land use right

Land use right includes all the actual expenses paid by the Group directly attributable to the land being used such as expenses to obtain the land use right, expenses for site clearance compensation and ground leveling, registration fees, etc.

If the land use right is indefinite, it is not amortized. Land use right granted by the State with obligation to pay land use fees is amortized using the straight-line method over the land granted period (50 years).

Computer software

Costs to obtain computer software, which is not a part associated with the relevant hardware, will be capitalized. Costs of computer software include all the expenses paid by the Group until the date the software is put into use. Computer software is amortized using the straight-line method in 03 - 04 years.

10. Construction-in-progress

Construction-in-progress reflects the expenses (including relevant borrowing interest expenses following the accounting policies of the Group) directly attributable to the construction of plants and the installation of machinery and equipment to serve for production, leasing, and management as well as the repair of fixed assets, which have not been completed yet. Assets in the progress of construction and installation are recorded at historical costs and not depreciated.

11. Payables and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recorded based on the amounts payable for goods and services already used. Accrued expenses are recorded based on reasonable estimates for the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses and other payables is made on the basis of following principles:

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

- Trade payables reflect payables of commercial nature arising from the purchase of merchandise, services, or assets and the seller is an independent entity with the Group.
- Accrued expenses reflect expenses for goods, services received from suppliers or supplied to customers but have not been paid, invoiced or lack of accounting records and supporting documents; pay on leave payable to employees; and accrual of operating expenses.
- Other payables reflect payables of non-commercial nature and irrelevant to purchase, sales of merchandise or rendering of services.

Payables and accrued expenses are classified into short-term and long-term ones in the Consolidated Balance Sheet based on the remaining terms as of the balance sheet date.

12. Owners' equity

Owners' contribution capital

Owners' contribution capital is recorded according to the actual amounts invested by the shareholders.

Share premiums

The differences between the issuance price and face value upon the IPO, additional issue or the difference between the re-issuance price and carrying value of treasury shares and the equity component of convertible bonds upon maturity date are recognized into share premiums. Expenses directly attributable to the additional issue of shares and the re-issuance of treasury shares are recorded as a decrease in share premiums.

13. Profit distribution

Profit after tax is distributed to the shareholders after appropriation for funds under the Charter of the Company as well as legal regulations and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to the shareholders is made in consideration of non-cash items in retained earnings that may affect cash flows and the ability to pay dividends such as profit from revaluation of assets invested in other entities, profit from revaluation of monetary items, financial instruments and other non-cash items.

Dividend is recorded as payables upon approval of the General Meeting of Shareholders.

14. Recognition of revenue and income

Revenue from rendering of services

Revenue from rendering of services shall be recognized when all of the following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably. When the contract stipulates that the buyer is entitled to return the services provided under specific conditions, revenue is recognized only when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the services rendered;
- The Group received or shall probably receive the economic benefits associated with the rendering of services;
- The stage of completion of the transaction at the end of reporting period can be measured reliably;
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

In the case that the services are rendered in several accounting periods, revenue is recognized on the basis of the stage of completion as of the balance sheet date.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

Revenue from operating leases

Revenue from operating leases is recognized in accordance with the straight-line method during the lease term. Rentals received in advance for several periods are allocated to revenues in consistence with the lease term.

Interest

Interest is recorded based on the term and the actual interest rate applied in each particular period.

Dividend income

Income from dividends is recognized when the Group has the right to receive dividends from the investees. Particularly, stock dividends received are not recorded as an increase in value, but the increasing quantity of shares is followed up.

15. Borrowing costs

Borrowing costs are interest expenses and other costs that the Company directly incurs in connection with the borrowings.

Borrowing costs are recorded as expenses when incurred.

16. Expenses

Expenses are those that result in outflows of the Group's economic benefits and are recorded at the time of transactions or when incurrence of the transaction is reliable regardless of whether payment for expenses is made or not.

Expenses and their corresponding revenues are simultaneously recognized in accordance with matching principle. In the event that matching principle conflicts with prudence principle, expenses are recognized based on the nature and regulations of accounting standards in order to guarantee that transactions can be fairly and truly reflected.

17. Corporate income tax

Corporate income tax only includes current income tax, which is the tax amount computed based on the taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between tax and accounting figures, non-deductible expenses as well as those of non-taxable income and losses brought forward.

18. Related parties

Parties are considered to be related parties in case that one party is able to control the other party or has significant influence on the financial and operating decisions of the other party. Parties are also considered to be related parties in case that they are under the common control or under the common significant influence.

In considering each possible related party relationship, attention is directed to the substance of the relationship and not merely the legal form.

19. Segment reporting

A business segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

A geographical segment is a distinguishable component of the Group that is engaged in manufacturing or providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

The segment information is prepared and presented in conformity with the accounting policy applied for the preparation and presentation of the Group's Consolidated Financial Statements.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)**V. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED BALANCE SHEET****1. Cash and cash equivalents**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Cash on hand	822,984,681	472,676,407
Demand deposits at banks	41,733,192,627	54,217,674,957
Cash equivalents (<i>bank term deposits with initial maturities within 3 months</i>)	145,000,000,000	155,147,420,000
Total	<u>187,556,177,308</u>	<u>209,837,771,364</u>

2. Financial investments**2a. Held-to-maturity investments**

These represent term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months at commercial banks, with the carrying value equal to its original cost, and interest rates ranging from 2.8% to 5.7% per annum. Details of the balance are as follows:

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Term deposits at commercial banks	115,747,420,000	110,600,000,000
Total	<u>115,747,420,000</u>	<u>110,600,000,000</u>

2b. Investments in associates

This represents an investment in Tan Cang Que Vo JSC. As of the balance sheet date, the Parent Company held 2,523,400 shares with a face value of VND 25,234,000,000, representing 20% of Tan Cang Que Vo JSC.'s charter capital.

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Original costs	78,225,400,000	78,225,400,000
Profit after investment date	10,267,614,201	8,158,120,746
Total	<u>88,493,014,201</u>	<u>86,383,520,746</u>

2c. Investments in other entities

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Original cost</u>	<u>Provision</u>	<u>Original cost</u>	<u>Provision</u>
Ho Chi Minh Rubber Corporation	2,258,600,000	(1,637,309,606)	2,258,600,000	(1,637,309,606)

As of the balance sheet date, the Group held 225,860 shares, equivalent to 0.72% of the charter capital of Ho Chi Minh Rubber Corporation, the same as the beginning balance.

Fair value

The Company has not determined the fair value of unlisted investments as there have not been any specific instructions on fair value determination.

3. Short-term trade receivables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Receivables from related parties</i>	<i>90,445,859,670</i>	<i>65,980,236,708</i>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	89,579,511,264	65,231,277,744
Tan Cang Overland Transport JSC.	-	28,080,000
Tan Cang Waterway Transport JSC.	866,348,406	720,878,964
<i>Receivables from other customers</i>	<i>9,674,809,459</i>	<i>11,782,461,950</i>
Total	<u>100,120,669,129</u>	<u>77,762,698,658</u>

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

4. Short-term prepayments to suppliers

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Prepayments to related parties</i>	255,190,004	1,179,000,000
Tan Cang Technical Services JSC.	255,190,004	1,179,000,000
<i>Prepayments to other suppliers</i>	2,501,133,981	3,015,169,298
Bac Au Technology Services Trading Co., Ltd.	481,800,000	2,247,916,000
Other suppliers	2,019,333,981	767,253,298
Total	2,756,323,985	4,194,169,298

5. Other receivables**5a. Other short-term receivables**

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
<i>Payments on behalf of related parties</i>	400,770,944	-	968,351,081	-
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	389,137,205	-	898,887,081	-
Tan Cang Waterway Transport JSC.	11,633,739	-	69,464,000	-
<i>Receivables from other organizations and individuals</i>	11,926,867,855	(4,824,919,654)	11,070,040,401	(4,836,731,579)
Accrued interest income of term deposits	1,363,067,401	-	1,228,768,773	-
Advances	2,265,992,322	-	1,774,452,574	-
Payments on behalf	177,354,270	-	552,635,804	(11,811,925)
Deposits	84,750,000	-	84,750,000	-
Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. (*)	6,736,930,124	(4,715,851,087)	6,736,930,124	(4,715,851,087)
Other short-term receivables	1,298,773,738	(109,068,567)	692,503,126	(109,068,567)
Total	12,327,638,799	(4,824,919,654)	12,038,391,482	(4,836,731,579)

(*) This represents the receivable from Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. ("Quang Thai Hong") in accordance with the Court's rulings related to the dispute over the business cooperation contract between Saigon Agricultural Incorporation and Cat Lai Port Joint Stock Company, and the consignment contract between Quang Thai Hong and Cat Lai Port Joint Stock Company. Under the Court's judgement, Quang Thai Hong One Member Co., Ltd. is obligated to pay the Company VND 6,736,930,124 (including rental and interest). As Quang Thai Hong has not yet fulfilled its payment obligations under the judgment and enforcement decisions, the Civil Judgment Enforcement Office of Binh Thanh District issued Decision No. 67/QD-CCTHADS dated 8 May 2023 on the temporary suspension of exit from the country for Mr. Nguyen Hoang Hai - Legal representative of Quang Thai Hong.

5b. Other long-term receivables

	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	Original cost	Allowance	Original cost	Allowance
Long-term deposits	100,000,000	-	100,000,000	-

6. Allowance for doubtful debts

	Overdue period	<u>Ending balance</u>		Overdue period	<u>Beginning balance</u>	
		Original cost	Allowance		Original cost	Allowance
Quang Thai Hong One Member Co.,	From 2 years to under 3	6,736,930,124	(4,715,851,087)	From 2 years to under 3	6,736,930,124	(4,715,851,087)

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

	Overdue period	Ending balance		Overdue period	Beginning balance	
		Original cost	Allowance		Original cost	Allowance
Ltd.	years			years		
Other customers	Over 3 years	1,435,799,769	(1,435,799,769)	Over 3 years	1,435,799,769	(1,435,799,769)
Total		8,172,729,893	(6,151,650,856)		8,172,729,893	(6,151,650,856)

Fluctuations in allowance for doubtful debts are as follows:

	Current year	Previous year
Beginning balance	6,151,650,856	4,797,568,831
Additional allowance	-	1,354,082,025
Ending balance	6,151,650,856	6,151,650,856

7. Inventories

	Ending balance	Beginning balance
Tools	7,415,457,455	3,943,447,455
Work in progress	-	-
Total	7,415,457,455	3,943,447,455

8. Prepaid expenses**8a. Short-term prepaid expenses**

	Ending balance	Beginning balance
Vehicle insurance premiums	537,644,726	512,950,423
Road toll	159,361,844	295,030,170
Repair expenses	147,732,850	276,369,300
Land lease expenses	645,798,960	-
Other short-term prepaid expenses	344,611,408	98,107,153
Total	1,835,149,788	1,182,457,046

8b. Long-term prepaid expenses

	Ending balance	Beginning balance
Expenses for tools	1,683,320,185	2,094,616,676
Expenses for crane repairs	5,279,858,033	6,091,383,332
Expenses for rail system repairs	6,689,595,305	7,745,847,194
Pier repair expenses	11,268,396,215	1,368,055,443
Other long-term prepaid expenses	623,093,251	410,229,883
Total	25,544,262,989	17,710,132,528

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

9. Tangible fixed assets	Buildings and structures	Machinery and equipment	Vehicles	Office equipment	Other fixed assets	Total
Historical costs						
Beginning balance	195,087,317,394	365,611,690,311	64,674,648,564	1,899,806,937	1,315,540,278	628,589,003,484
New acquisition	-	312,600,000	(4,439,057,000)			312,600,000
Liquidation and disposal	-					(4,439,057,000)
Ending balance	195,087,317,394	365,924,290,311	60,235,591,564	1,899,806,937	1,315,540,278	624,462,546,484
<i>In which:</i>						
Assets fully depreciated but still in use	53,128,716,495	301,059,530,257	1,229,372,727	882,072,937	347,571,500	356,647,263,916
Assets waiting for liquidation						
Depreciation						
Beginning balance	131,855,177,353	341,839,289,159	31,646,526,808	1,568,986,552	921,294,020	507,831,273,892
Depreciation during the year	1,522,363,596	1,162,571,782	1,219,748,946	53,206,536	40,980,180	3,998,871,040
Liquidation and disposal			(4,439,057,000)			(4,439,057,000)
Ending balance	133,377,540,949	343,001,860,941	28,427,218,754	1,622,193,088	962,274,200	507,391,087,932
Net book value						
Beginning balance	63,232,140,041	23,772,401,152	33,028,121,756	330,820,385	394,246,258	120,757,729,592
Ending balance	61,709,776,445	22,922,429,370	31,808,372,810	277,613,849	353,266,078	117,071,458,552
<i>In which:</i>						
Assets temporarily not in use	-	-	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-	-	-

Certain tangible fixed assets with a net book value of VND 27,966,559,941 have been pledged as collateral for the Group's bank loans (see Note V.16).

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

10. Intangible fixed assets

	Indefinite land use right	Definite land use right land use right	Computer software	Total
Historical costs				
Beginning balance	22,029,600,000	79,232,404,441	339,500,000	101,601,504,441
Ending balance	22,029,600,000	79,232,404,441	339,500,000	101,601,504,441
<i>In which:</i>				
Assets fully amortized but still in use	-	-	339,500,000	339,500,000
Amortization				
Beginning balance	-	27,863,395,517	339,500,000	28,202,895,517
Amortization during the year	-	396,162,021	-	396,162,021
Ending balance	-	28,259,557,538	339,500,000	28,599,057,538
Net book value				
Beginning balance	22,029,600,000	51,369,008,924	-	73,398,608,924
Ending balance	22,029,600,000	50,972,846,903	-	73,002,446,903
<i>In which:</i>				
Assets temporarily not in use	-	-	-	-
Assets waiting for liquidation	-	-	-	-

11. Construction-in-progress

	Beginning balance	Expenses incurred during the year	Transferred to fixed assets	Transferred to prepaid expenses	Ending balance
Acquisition of fixed assets	-				
Construction-in-progress	684,932,737				684,932,737
Expenses for fixed asset repairs	9,362,594,311	2,080,453,936		(10,936,046,672)	507,001,575
<i>Upgrade of the rear area of the wharf foundation</i>	<i>507,001,575</i>				<i>507,001,575</i>
<i>Repair of embankments and 2,200 DWT wharf</i>	<i>8,855,592,736</i>	<i>2,080,453,936</i>		<i>(10,936,046,672)</i>	<i>-</i>
Total	10,047,527,048			(10,936,046,672)	1,191,934,312

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)**12. Short-term trade payables**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related parties</i>	<i>547,117,386</i>	<i>11,454,445,957</i>
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	8,306,985	443,345,938
Tan Cang Technical Services JSC.		307,649,471
Tan Cang - STC Human Resource Development Co., Ltd.		6,800,000
Cat Lai Logistics JSC.	224,355,000	223,383,000
Tan Cang Hong Ngoc Phu Quoc Investment Logistics JSC. (Now Tan Cang Shipping Logistics JSC.)		4,051,564,000
Tan Cang Waterway Transport JSC.	314,455,401	309,703,548
Tan Cang Mien Trung JSC.		6,112,000,000
<i>Payables to other suppliers</i>	<i>27,238,538,787</i>	<i>42,744,769,202</i>
Nguyen Loi Heavy Transport Co., Ltd.	4,254,976,000	9,756,600,000
Cat Lai Transport Co., Ltd.	4,280,838,200	6,545,085,090
Son Tuyen Business Household	347,571,980	8,276,173,220
Other suppliers	18,355,152,607	18,166,910,892
Total	<u>27,785,656,173</u>	<u>54,199,215,159</u>

The Group has no overdue trade payables.

13. Taxes and other obligations to the State Budget

	Beginning balance		Amount incurred during the year		Ending balance	
	Payable	Receivable	Amount payable	Amount already paid	Payable	Receivable
VAT on local sales	-	1,028,228,789	5,661,646,733	2,184,050,136	2,449,367,808	-
VAT on imports	-	-	-	-	-	-
Corporate income tax	6,871,348,890	-	6,850,909,887	6,871,348,890	6,850,909,887	-
Personal income tax	287,570,028	-	1,243,542,688	1,185,393,152	345,719,564	-
Property tax	-	-	15,499,175	15,499,175	-	-
Land rental	-	258,319,584	861,065,280	-	602,745,696	-
Fees, legal fees and other duties	-	-	-	-	-	-
Total	7,158,918,918	1,286,548,373	14,632,663,763	10,256,291,353	10,248,742,955	

Value added tax (VAT)

The Group has to pay VAT in accordance with the deduction method. The VAT rates are as follows:

Providing clean water	5%
Other services	8% - 10%

Corporate income tax (CIT)

Companies within the Group have to pay CIT for taxable income at the rate of 20%.

The CIT liabilities of companies within the Group are determined based on the prevailing regulations on taxes. However, these regulations may change from time to time and regulations applicable to variety of transactions can be interpreted differently. Therefore, the tax amount presented in the Consolidated Financial Statements could change when being inspected by the Tax Authorities.

Property tax

Property tax is paid in accordance with the Tax Authority's notice.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)**Land rental**

The Company has to pay land rental for an area of 59,796.2 m² located in Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, for the purpose of investing in the construction of a port, at the rental rate for 2025 of VND 14,400/m².

Other taxes

The Group declares and pays these taxes according to prevailing regulations.

14. Short-term accrued expenses

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Accrued expenses to related parties</i>	1,756,695,129	-
Cat Lai Transport Co., Ltd.	1,756,695,129	-
<i>Accrued expenses to other organizations and individuals</i>	3,792,786,562	1,973,113,686
Interest expenses	-	16,044,077
Expenses for transport, stevedoring	3,518,941,164	1,928,815,609
Other short-term accrued expenses	273,845,398	28,254,000
Total	<u>5,549,481,691</u>	<u>1,973,113,686</u>

15. Other payables**15a. Other short-term payables**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Payables to related parties</i>	192,499,000	218,343,516
Remuneration of BOD, BOS	162,000,000	162,000,000
Receipts on behalf	30,499,000	56,343,516
<i>Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation</i>	-	16,621,516
<i>Tan Cang Waterway Transport JSC.</i>	30,499,000	22,810,000
<i>Tan Cang Hong Ngoc Phu Quoc Investment Logistics JSC.</i>	-	16,912,000
<i>Payables to other organizations and individuals</i>	7,049,536,812	6,740,204,445
Trade Union's expenditure	38,355,805	53,639,390
Social insurance, health insurance and unemployment insurance premiums	4,633,688	-
Short-term deposits received	109,400,000	109,400,000
Dividends payable	5,613,886,135	5,725,205,085
Hung Phuoc Transport Services Joint Stock Company - Profit from business cooperation contracts	87,948,265	87,948,265
Receipts on behalf	881,232,835	471,296,201
Other short-term payables	314,080,084	292,715,504
Total	<u>7,242,035,812</u>	<u>6,958,547,961</u>

15b. Other long-term payables

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Hung Phuoc Transport Services Joint Stock Company - Capital contribution to business cooperation contracts (*)	2,250,000,000	2,250,000,000

(*) This represents business cooperation contract (BCC) No. 220925/CIL-HPL dated 22 September 2025 between Cat Lai Port International Logistics JSC (the subsidiary) and Hung Phuoc Transport Services JSC., for the purpose of investing in the operation of at least 10 truck tractors and semi-trailers, of which Cat Lai Port International Logistics JSC is an investor. The total estimated investment capital is VND 18,000,000,000, with each party contributing 50% of the capital. The term of the business cooperation is 15 years starting from the effective date of the contract. At present, each party has contributed VND 2,250,000,000.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

15c. Overdue debts

The Group has no other overdue payables.

16. Borrowings**16a. Short-term borrowings**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
<i>Current portions of long-term loans (see Note V.16b)</i>		
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch	3,003,200,000	2,191,400,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - District 7 Saigon Branch	560,000,000	828,000,000
Total	<u>3,563,200,000</u>	<u>3,019,400,000</u>

The Group has solvency to repay the current portions of long-term loans.

16b. Long-term borrowings

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch ⁽ⁱ⁾	6,038,350,000	7,398,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - District 7 Saigon Branch ⁽ⁱⁱ⁾	3,374,500,000	3,313,500,000
Total	<u>9,412,850,000</u>	<u>10,711,500,000</u>

The Group has solvency to repay the long-term borrowings.

- This represents a long-term loan from the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch dated 16 October 2024 for investment in fixed assets consisting of 5 truck tractors, with a loan term of 60 months starting from the day after the disbursement date to the maturity date specified in the loan agreement, an interest rate of 6.8% per annum. This loan is secured by the assets financed by the loan.

⁽ⁱⁱ⁾ This represents a long-term loan from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – District 7 Saigon Branch under the Agreement dated 17 November 2025 for investment in new vehicles, with a loan term of 60 months starting from the day after the disbursement date, an interest rate of 6.6% per annum. This loan is secured by the assets financed by the loan.

The repayment schedule for the long-term loans from banks is as follows:

17. Bonus and welfare funds

	<u>Beginning balance</u>	<u>Other increase</u>	<u>Increase due to appropriation from profit</u>	<u>Disbursement during the year</u>	<u>Ending balance</u>
Bonus, Welfare fund	2,797,722,155			(1,867,500,000)	930,222,155
Executive Officers' bonus fund	4,859,882				4,859,882
Total	<u>2,802,582,037</u>			<u>(1,867,500,000)</u>	<u>935,082,037</u>

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

18. Owners' equity**18a. Statement of changes in owners' equity**

	Owners' contribution capital	Share premiums	Investment and development fund	Retained earnings	Non-controlling interests ("NCI")	Total
<i>Previous year</i>						
Beginning balance	340,000,000,000	60,123,448,000	103,623,271,921	100,583,614,486	19,290,481,248	623,620,815,655
Profit of the year	-	-	-	98,662,910,729	4,356,392,059	103,019,302,788
Dividends declared	-	-	-	(90,780,000,000)	(1,600,000,000)	(92,380,000,000)
Appropriation to the Executive Officers' bonus fund from previous year's profit	-	-	-	(292,258,136)	-	(292,258,136)
Appropriation to bonus and welfare funds from profit of the year	-	-	-	(4,719,142,008)	-	(4,719,142,008)
Appropriation to bonus and welfare funds from profit of the previous year	-	-	-	(169,371,427)	(142,628,573)	(312,000,000)
Ending balance	340,000,000,000	60,123,448,000	103,623,271,921	103,285,753,644	21,904,244,734	628,936,718,299
<i>Current year</i>						
Beginning balance	340,000,000,000	60,123,448,000	103,623,271,921	103,285,753,644	21,904,244,734	628,936,718,299
Profit of the year	-	-	-	28,160,287,773	1,152,869,417	29,313,157,190
Dividends declared	-	-	-	-	-	-
Appropriation to the Executive Officers' bonus fund from previous year's profit	-	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare funds from profit of the year	-	-	-	-	-	-
Appropriation to bonus and welfare funds from profit of the previous year	-	-	-	-	-	-
Ending balance	340,000,000,000	60,123,448,000	103,623,271,921	131,446,041,417	23,057,114,151	658,249,875,489

These Notes form an integral part of and should be read in conjunction with the Consolidated Financial Statements.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2025

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)**18b. Details of owners' contribution capital**

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
The State's investment capital	162,149,200,000	162,149,200,000
Saigon Newport One Member Limited Liability Corporation	87,161,700,000	87,161,700,000
Voluntary Youth Public Benefit Service Co., Ltd.	74,987,500,000	74,987,500,000
Other shareholders' contribution capital	177,850,800,000	177,850,800,000
Share premiums	60,123,448,000	60,123,448,000
Total	<u>400.123.448.000</u>	<u>400.123.448.000</u>

18c. Shares

	<u>Ending balance</u>	<u>Beginning balance</u>
Number of ordinary shares registered to be issued	34,000,000	34,000,000
Number of ordinary shares already issued	34,000,000	34,000,000
Number of outstanding ordinary shares	34,000,000	34,000,000

Face value per outstanding share: VND 10,000.

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

VI. ADDITIONAL INFORMATION ON THE ITEMS OF THE CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**1. Revenue from sales of merchandise and rendering of services**

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Revenue from seaport leasing services	38,125,000,000	38,250,000,000
Revenue from transport services	42,201,428,771	29,983,424,258
Revenue from stevedoring equipment leasing services	5,369,984,088	5,652,614,832
Revenue from sales of merchandise	-	-
Revenue from other services	2,407,753,000	-
Total	<u>88,104,165,859</u>	<u>73,886,039,090</u>

2. Costs of sales

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Costs of sales	48,686,508,484	38,560,102,718
Total	<u>48,686,508,484</u>	<u>38,560,102,718</u>

3. Financial income

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Interest income from deposits at banks	1,933,256,503	1,931,803,723
Exchange gain arising from transactions in foreign currencies	-	5,211,928
Total	<u>1,933,256,503</u>	<u>1,937,015,651</u>

4. Selling expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Expenses for external services	322,206,000	358,400,000
Other expenses	40,677,059	66,362,760
Total	<u>362,883,059</u>	<u>424,762,760</u>

5. General and administration expenses

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Labor costs	5,240,700,996	3,830,558,128
Materials and supplies	37,525,877	41,939,194
Office supplies	127,664,443	69,457,060
Depreciation/amortization of fixed assets	361,161,021	494,507,852
Taxes, fees and legal fees	-	21,499,175
Allowance for doubtful debts	-	-
Expenses for external services	789,269,575	428,287,256
Other expenses	1,526,616,155	1,465,157,619
Total	<u>8,082,938,067</u>	<u>6,351,406,284</u>

6. Other income

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Gain on liquidation, disposal of fixed assets	1,355,347,774	-
Proceeds from selling used scraps, materials	-	54,750,000

CAT LAI PORT JOINT STOCK COMPANY

Address: Nguyen Thi Dinh Road, Cat Lai Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended 31 December 2026

Notes to the Consolidated Financial Statements (Cont.)

	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Other income	365,754	125,000,000
Total	1,355,713,528	179,750,000

7. Earnings per share ("EPS")

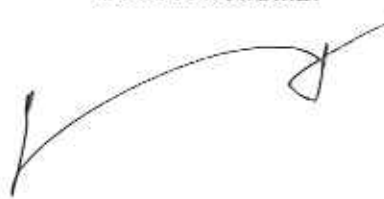
	<u>Current year</u>	<u>Previous year</u>
Accounting profit after corporate income tax of the Parent Company's shareholders	28,160,287,773	26,065,706,685
Appropriation to the Parent Company's bonus and welfare funds		
Allocation to the Parent Company's Executive Officers' bonus fund		
Appropriation to the subsidiary's bonus and welfare funds		
Profit used to calculate basic EPS	28,160,287,773	26,065,706,685
Weighted average number of ordinary shares outstanding during the year	34,000,000	34,000,000
Basic EPS	828	767

Prepared by



Vo Thai Hau

Chief Accountant



Nguyen Viet Truong

Prepared on 28 April 2026

Director



Le Chi Dang